



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 42
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 42



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng là công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 3241/QĐ-BCN ngày 10/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000850 ngày 31/12/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 13 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400101531 ngày 22/07/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô G, đường Tạ Quang Bửu, phường Hòa Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	
Ông Hà Phước Lộc	Thành viên	
Ông Nguyễn Huy Hiếu	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Hiệu	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23/04/2019)
Ông Trần Đình Quyền	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23/04/2019)
Ông Lê Hoàng Khánh Nhựt	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23/04/2019)
Ông Nguyễn Mạnh Sơn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 23/04/2019)
Ông Hoàng Mạnh Thắng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 23/04/2019)
Ông Phạm Ngọc Phú	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 23/04/2019)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Bình	Tổng Giám đốc
Ông Hà Phước Lộc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hoàng Khánh Nhựt	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Minh Thu	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Vân Hoa	Thành viên	
Bà Trương Thị Hồng Hoa	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23/04/2019)
Ông Chu Quang Tuấn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 23/04/2019)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng được lập ngày 05/03/2020, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã đề cập tại Thuyết minh số 38: Đến ngày phát hành báo cáo tài chính, bên đi thuê là Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng và bên cho thuê là Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng chưa thống nhất về vấn đề xác định đơn giá thuê đất cho các diện tích đất mà Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng đang thuê tại Khu công nghiệp Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng cho giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 04/03/2019.



Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Trường Minh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2290-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.377.157.838.047	1.245.695.251.997
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền	3	45.704.997.626	50.923.560.193
111	1. Tiền		41.704.997.626	50.923.560.193
112	2. Các khoản tương đương tiền		4.000.000.000	-
130	II Các khoản phải thu ngắn hạn		142.367.746.980	314.893.772.514
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	140.455.390.291	301.309.522.291
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1.496.835.588	4.326.665.021
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	2.834.874.013	12.974.546.703
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.424.871.135)	(3.720.206.617)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	7	5.518.223	3.245.116
140	III Hàng tồn kho	9	1.152.633.363.985	845.643.578.360
141	1. Hàng tồn kho		1.152.633.363.985	845.643.578.360
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		36.451.729.456	34.234.340.930
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	15.578.496.380	19.426.917.332
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		20.873.233.076	14.807.423.598

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.331.123.609.762	1.586.955.293.831
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		136.478.925	136.478.925
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	136.478.925	136.478.925
220	II. Tài sản cố định		1.260.483.151.415	1.516.512.855.671
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.256.330.406.024	1.511.652.508.843
222	- Nguyên giá		3.212.874.537.854	3.195.286.201.656
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.956.544.131.830)	(1.683.633.692.813)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	4.152.745.391	4.860.346.828
228	- Nguyên giá		9.593.841.631	9.593.841.631
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.441.096.240)	(4.733.494.803)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		97.084.855	431.608.681
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	97.084.855	431.608.681
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	14	3.060.883.778	3.923.129.455
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.069.881.035	6.069.881.035
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(3.008.997.257)	(2.146.751.580)
260	V. Tài sản dài hạn khác		67.346.010.789	65.951.221.099
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	67.346.010.789	65.951.221.099
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.708.281.447.809	2.832.650.545.828

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.076.190.150.495	1.307.498.419.381
310	I. Nợ ngắn hạn		927.104.715.032	1.062.362.101.288
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	223.062.023.773	243.483.995.801
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	45.418.478.942	27.462.191.315
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	28.353.716.851	9.626.475.271
314	4. Phải trả người lao động		81.952.502.529	52.086.390.493
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	4.553.558.320	7.153.372.082
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	153.045.454	133.636.363
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	2.707.820.133	5.490.192.474
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	531.967.323.878	706.639.967.758
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.936.245.152	10.285.879.731
330	II. Nợ dài hạn		149.085.435.463	245.136.318.093
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	420.000.000	420.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	148.665.435.463	244.716.318.093
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.632.091.297.314	1.525.152.126.447
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.632.091.297.314	1.525.152.126.447
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.187.926.050.000	1.187.926.050.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.187.926.050.000	1.187.926.050.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		222.408.116.818	201.265.773.846
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		20.750.746.677	20.750.746.677
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		201.006.383.819	115.209.555.924
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		9.876.244.169	9.898.384.276
421b	LNST chưa phân phối năm nay		191.130.139.650	105.311.171.648
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.708.281.447.809	2.832.650.545.828

Phạm Thị Quỳnh Nga
Người lập biểu

Trần Thị Mỹ Lệ
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Bình
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	4.036.959.549.938	3.749.144.115.471
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	178.852.120.183	198.046.294.401
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.858.107.429.755	3.551.097.821.070
11	4. Giá vốn hàng bán	26	3.286.729.456.919	3.120.380.362.149
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		571.377.972.836	430.717.458.921
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	11.738.419.318	11.602.269.446
22	7. Chi phí tài chính	28	82.130.098.178	98.185.565.424
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		40.480.489.627	49.464.908.341
25	8. Chi phí bán hàng	29	127.153.281.621	112.775.354.088
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	61.437.000.824	54.100.577.742
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		312.396.011.531	177.258.231.113
31	11. Thu nhập khác	31	794.040.729	4.472.620.194
32	12. Chi phí khác	32	36.428.911	4.275.298.823
40	13. Lợi nhuận khác		757.611.818	197.321.371
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		313.153.623.349	177.455.552.484
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	62.627.181.199	36.506.599.336
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>250.526.442.150</u>	<u>140.948.953.148</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	2.109	1.187

Phạm Thị Quỳnh Nga
Người lập biểu

Trần Thị Mỹ Lệ
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Bình
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 05 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		4.211.229.102.485	3.808.723.827.613
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(3.312.416.326.800)	(3.091.150.479.521)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(254.564.222.334)	(194.130.942.842)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(40.932.883.071)	(49.238.657.518)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(44.247.533.519)	(42.322.369.308)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		65.673.470.780	63.686.227.501
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(218.762.820.792)	(269.252.979.936)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		405.978.786.749	226.314.625.989
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(15.829.540.770)	(148.262.579.977)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		205.518.000	14.036.075.432
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.652.798.825	2.668.853.321
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(13.971.223.945)	(131.557.651.224)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		3.335.029.875.573	3.174.868.511.066
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(3.601.536.958.954)	(3.155.130.899.204)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(130.671.863.410)	(130.671.865.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(397.178.946.791)	(110.934.253.638)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019
(Theo phương pháp trực tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(5.171.383.987)	(16.177.278.873)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		50.923.560.193	67.220.406.230
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(47.178.580)	(119.567.164)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>45.704.997.626</u>	<u>50.923.560.193</u>

Phạm Thị Quỳnh Nga
Người lập biểu

Trần Thị Mỹ Lệ
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Bình
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 05 tháng 03 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng là công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 3241/QĐ-BCN ngày 10/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000850 ngày 31/12/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400101531 ngày 25/07/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2019 là: 1.187.926.050.000 VND; tương đương 118.792.605 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất sảm lốp ô tô, xe máy, xe đạp.

Ngành nghề kinh doanh

Trong năm hoạt động chính của Công ty gồm:

- Sản xuất sảm, lốp cao su; lắp và tái chế lốp cao su;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su;
- Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, do nhu cầu đối với dòng sản phẩm sảm, lốp ô tô Radial trong và ngoài nước ngày càng cao, đồng thời việc áp dụng quy định của Nhà nước đối với xe ô tô sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới phải áp dụng khí thải mức 4 cũng có những tác động dẫn đến doanh thu đối với dòng sản phẩm sảm, lốp ô tô Radial trong năm tăng đáng kể so với năm trước. Hệ thống dây chuyền sản xuất lốp Radial đạt công suất thiết kế với tổng sản lượng sản xuất đạt 544.485 lốp/năm (trong khi năm 2018 đạt 420.521 lốp/năm), trong điều kiện chi phí cố định không đổi sản lượng sản xuất tăng và giá nguyên liệu đầu vào cuối năm có sự giảm nhẹ dẫn đến giá thành đơn vị sản phẩm giảm so với năm trước từ đó dẫn đến lợi nhuận gộp/doanh thu năm 2019 của Công ty tăng mạnh so với năm 2018.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được lập vào thời điểm lập báo cáo cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Phần mềm kế toán	03 - 05 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất do nhà nước cấp có thời hạn được phân bổ theo thời gian cấp đất.

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chiết khấu thanh toán, chi phí vận chuyển, chi phí đồng phục, chi phí marketing... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chiết khấu thanh toán
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 31/12/2019.



2.24. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	24.994.303	282.552.920
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41.680.003.323	50.641.007.273
Các khoản tương đương tiền ⁽ⁱ⁾	4.000.000.000	-
	45.704.997.626	50.923.560.193

⁽ⁱ⁾ Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 4.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng với lãi suất 5%/năm.

4. PHẢI THUNGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo vị trí địa lý				
- Khách hàng trong nước	47.328.931.529	(2.424.871.135)	205.139.894.613	(3.677.906.417)
- Khách hàng nước ngoài	93.126.458.762	-	96.169.627.678	-
	140.455.390.291	(2.424.871.135)	301.309.522.291	(3.677.906.417)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nhà cung cấp trong nước	561.573.888	-	1.504.340.021	(42.300.200)
Nhà cung cấp ngoài nước	935.261.700	-	2.822.325.000	-
	1.496.835.588	-	4.326.665.021	(42.300.200)

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	101.000.000	-	25.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	37.818.000	-
Phải thu BHYT theo chế độ	-	-	70.851.067	-
Phải thu khác	2.733.874.013	-	12.840.877.636	-
- <i>Phải thu về dự thu lãi tiền gửi</i>	12.602.740	-	-	-
- <i>Phải thu Công ty Cổ phần Giao thông vận tải Kim Thành Lợi về tiền thiệt hại hàng hóa do cháy kho ⁽ⁱ⁾</i>	-	-	10.417.159.128	-
- <i>Phải thu Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam về tiền góp vốn ứng trước ⁽ⁱⁱ⁾</i>	2.110.805.620	-	2.110.805.620	-
- <i>Phải thu về tiền thuế nhập khẩu nộp thừa</i>	414.737.838	-	-	-
- <i>Các khoản phải thu khác</i>	195.727.815	-	312.912.888	-
	2.834.874.013	-	12.974.546.703	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	136.478.925	-	136.478.925	-
	136.478.925	-	136.478.925	-

(i) Đây là khoản phải thu Công ty Cổ phần Giao nhận vận tải Kim Thành Lợi liên quan đến việc bồi thường hàng hóa bị cháy khi gửi tại kho thuê của Kim Thành Lợi. Số tiền bồi thường được hai bên xác định theo giá trị hàng hóa thiệt hại. Trong năm, số tiền đền bù này được bù trừ với chi phí vận chuyển hàng hóa mà Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng thuê Kim Thành Lợi vận chuyển.

(ii) Đây là số tiền Công ty đã ứng trước cho Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam để góp vốn. Tuy nhiên đến nay, Công ty này vẫn chưa hoàn thành xong thủ tục tăng vốn điều lệ. Theo Nghị quyết Đại hội đồng quản trị số 47/NQ-DRC-HĐQT ngày 18/04/2017, Công ty sẽ thực hiện thoái vốn tại Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam.

7. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2019	01/01/2019
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Hàng tồn kho	5.518.223	3.245.116
	5.518.223	3.245.116

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Điện tử điện máy và Kinh doanh Dịch vụ Tổng hợp Nam Định	709.116.251	-	829.116.251	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	100.000.000	-	100.000.000	-
Công ty TNHH Thanh Linh	-	-	64.000.000	-
Công ty TNHH Hà Lợi	717.139.179	-	717.139.179	-
Công ty Cổ phần Thương mại Đình Cẩm	-	-	6.000.000	-
Trần Thị Dương	285.294.015	-	386.392.015	-
DNTN Thương mại Tín Phú	-	-	88.571.170	-
DNTN Minh Hiếu II	335.000.000	-	335.000.000	-
Công ty Cổ phần Vietnam Motor Cần Thơ	-	-	94.164.745	-
Công ty Cổ phần Nguyễn Anh Gia Lai	-	-	42.300.200	-
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Như Đăng	556.643.379	278.321.689	926.476.845	648.533.792
Công ty Cổ phần Nguyễn Anh Gia Lai	-	-	2.651.000.000	1.871.419.996
	2.703.192.824	278.321.689	6.240.160.405	2.519.953.788

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	75.527.371.500	-	44.288.395.597	-
Nguyên liệu, vật liệu	392.396.065.695	-	325.726.181.752	-
Công cụ, dụng cụ	83.691.480	-	2.891.480	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	54.959.698.452	-	49.414.436.713	-
Thành phẩm	627.668.502.018	-	425.426.780.346	-
Hàng hoá	1.998.034.840	-	784.892.472	-
	1.152.633.363.985	-	845.643.578.360	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	12.311.451.302	18.316.310.190
- Chi phí làm bảng quảng cáo tại Brazil	2.230.403.175	-
- Bảo hiểm cho người lao động	910.987.539	984.952.778
- Các khoản khác	125.654.364	125.654.364
	15.578.496.380	19.426.917.332
b) Dài hạn		
- Chi phí tiền thuê đất xây dựng Nhà máy sản xuất lốp Radial ⁽ⁱ⁾	6.189.953.461	6.413.686.718
- Chi phí tiền thuê đất xây dựng Xí nghiệp sản lốp xe đạp, xe máy ⁽ⁱⁱ⁾	5.620.667.511	5.828.840.381
- Chi phí tiền thuê đất mở rộng mặt bằng Công ty	1.929.405.685	2.000.865.154
- Chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp Liên Chiểu ⁽ⁱⁱⁱ⁾	30.941.574.272	32.091.106.443
- Phần mềm kiểm tra thiết kế	210.986.213	1.054.931.063
- Chi phí nâng cao chất lượng lốp Radial ^(iv)	7.468.379.230	11.542.040.628
- Chi phí khác	14.985.044.417	7.019.750.712
	67.346.010.789	65.951.221.099

⁽ⁱ⁾ Là chi phí tiền thuê đất một lần tại Lô M, đường số 4A, Khu Công nghiệp Liên Chiểu với thời gian thuê là 38 năm (từ ngày 01/08/2009 đến ngày 01/08/2047) để xây dựng Nhà máy sản xuất lốp Radial.

⁽ⁱⁱ⁾ Là chi phí thuê đất trả tiền một lần tại đường số 7, Khu Công nghiệp Liên Chiểu thời gian thuê đến hết ngày 12/12/2046 để xây dựng Xí nghiệp sản lốp xe đạp, xe máy.

⁽ⁱⁱⁱ⁾ Là chi phí thuê đất trả tiền một lần tại Lô M2, đường số 6 Khu Công nghiệp Liên Chiểu với thời gian thuê là 30 năm 5 tháng (từ năm 2016 đến năm 2046) để làm kho thành phẩm và văn phòng.

^(iv) Là chi phí thực hiện Dự án nâng cao chất lượng lốp Radial, nâng cao khả năng chịu mài mòn và lực kháng lăn theo Hợp đồng số 01/DRC-DBE giữa Công ty và Black Donuts Engineering Inc với tổng giá trị hợp đồng là 430.000 EUR. Công ty thực hiện phân bổ chi phí này trong thời gian 36 tháng kể từ ngày 30/11/2018.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	872.556.794.177	2.284.690.974.986	37.756.808.142	281.624.351	3.195.286.201.656
- Mua trong năm	251.037.273	18.427.507.672	-	-	18.678.544.945
- Thanh lý, nhượng bán	-	(615.138.392)	(475.070.355)	-	(1.090.208.747)
Số dư cuối năm	872.807.831.450	2.302.503.344.266	37.281.737.787	281.624.351	3.212.874.537.854
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	221.367.047.461	1.435.193.551.290	26.791.469.711	281.624.351	1.683.633.692.813
- Khấu hao trong năm	39.305.208.069	230.687.327.558	4.008.112.137	-	274.000.647.764
- Thanh lý, nhượng bán	-	(615.138.392)	(475.070.355)	-	(1.090.208.747)
Số dư cuối năm	260.672.255.530	1.665.265.740.456	30.324.511.493	281.624.351	1.956.544.131.830
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	651.189.746.716	849.497.423.696	10.965.338.431	-	1.511.652.508.843
Tại ngày cuối năm	612.135.575.920	637.237.603.810	6.957.226.294	-	1.256.330.406.024

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 611.613.626.259 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 646.642.295.570 VND.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	791.638.560	8.802.203.071	9.593.841.631
Số dư cuối năm	791.638.560	8.802.203.071	9.593.841.631
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	4.733.494.803	4.733.494.803
- Khấu hao trong năm	-	707.601.437	707.601.437
Số dư cuối năm	-	5.441.096.240	5.441.096.240
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	791.638.560	4.068.708.268	4.860.346.828
Tại ngày cuối năm	791.638.560	3.361.106.831	4.152.745.391

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Sửa chữa lớn tài sản cố định	97.084.855	431.608.681
	97.084.855	431.608.681

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản đầu tư khác				
- Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam	6.069.881.035	(3.008.997.257)	6.069.881.035	(2.146.751.580)
	6.069.881.035	(3.008.997.257)	6.069.881.035	(2.146.751.580)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam	Vũng Tàu	5,00%	5,00%	Sản xuất và bán than đen, điện

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo vị trí địa lý				
- Nhà cung cấp trong nước	219.486.784.571	219.486.784.571	232.581.456.433	232.581.456.433
- Nhà cung cấp nước ngoài	3.575.239.202	3.575.239.202	10.902.539.368	10.902.539.368
	223.062.023.773	223.062.023.773	243.483.995.801	243.483.995.801

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn chi tiết theo vị trí địa lý		
- Khách hàng trong nước	4.099.434.743	304.411.994
- Khách hàng nước ngoài	41.319.044.199	27.157.779.321
	45.418.478.942	27.462.191.315

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	116.701.938.379	116.701.938.379	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	6.032.342.392	6.032.342.392	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	9.219.415.021	62.627.181.199	44.247.533.519	-	27.599.062.701
Thuế thu nhập cá nhân	-	407.060.250	3.308.371.343	2.960.777.443	-	754.654.150
Thuế tài nguyên	-	-	57.090.800	57.090.800	-	-
Các loại thuế khác	-	-	309.138.033	309.138.033	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
	-	9.626.475.271	189.041.062.146	170.313.820.566	-	28.353.716.851

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trích trước chiết khấu thanh toán	2.865.034.787	4.691.242.087
Chi phí vận chuyển	841.004.922	1.452.484.628
Hoa hồng môi giới	53.334.542	144.378.965
Chi phí tiền điện	220.808.424	422.111.814
Chi phí phải trả khác	573.375.645	443.154.588
	4.553.558.320	7.153.372.082

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê mặt bằng	153.045.454	133.636.363
	153.045.454	133.636.363

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	17.714.610	14.114.643
Kinh phí công đoàn	1.219.003.000	2.083.391.400
Bảo hiểm xã hội	83.589.508	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.387.513.015	3.392.686.431
- <i>Cổ tức phải trả cổ đông</i>	5.567.950	5.565.860
- <i>Chi phí lãi vay phải trả</i>	567.770.829	1.020.164.273
- <i>Phải trả tiền thuế TNCN</i>	61.267.173	265.642.308
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	752.907.063	2.101.313.990
	2.707.820.133	5.490.192.474
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	420.000.000	420.000.000
	420.000.000	420.000.000

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	485.127.474.451	485.127.474.451	3.335.029.875.577	3.302.485.860.150	517.671.489.878	517.671.489.878
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	221.512.493.307	221.512.493.307	14.295.834.000	221.512.493.307	14.295.834.000	14.295.834.000
	706.639.967.758	706.639.967.758	3.349.325.709.577	3.523.998.353.457	531.967.323.878	531.967.323.878
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	466.228.811.400	466.228.811.400	-	303.267.541.937	162.961.269.463	162.961.269.463
	466.228.811.400	466.228.811.400	-	303.267.541.937	162.961.269.463	162.961.269.463
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(221.512.493.307)	(221.512.493.307)	(14.295.834.000)	(221.512.493.307)	(14.295.834.000)	(14.295.834.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	244.716.318.093	244.716.318.093			148.665.435.463	148.665.435.463

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2019		01/01/2019	
				Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Vay ngắn hạn							
Vay VND				365.331.305.620		355.851.971.351	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân	VND	Theo từng khế ước vay	Thế chấp bằng Tài sản ⁽ⁱ⁾	147.258.233.583		203.599.634.953	
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	VND	Theo từng khế ước vay	Thế chấp bằng Tài sản ⁽ⁱ⁾	114.717.765.203		54.614.804.271	
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng	VND	Theo từng khế ước vay	Tín chấp	-		26.301.333.058	
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC	VND	Theo từng khế ước vay	Thế chấp bằng Nợ phải thu	-		71.336.199.069	
- Ngân hàng TMCP Công Thương Ngũ Hành Sơn	VND	Theo từng hợp đồng cụ thể	Thế chấp bằng Tài sản và Hàng tồn kho	103.355.306.834		-	
Vay ngoại tệ				6.557.907,20	152.340.184.258	5.562.371,08	129.275.503.100
- Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân	USD	Theo từng khế ước vay	Thế chấp bằng Tài sản ⁽ⁱ⁾	2.179.805,55	50.636.882.928	4.362.531,08	101.385.222.300
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	USD	Theo từng khế ước vay	Thế chấp bằng Tài sản ⁽ⁱ⁾	4.378.101,65	101.703.301.330	1.199.840,00	27.890.280.800
Tổng Cộng				517.671.489.878		485.127.474.451	

Mục đích của các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng của Công ty là bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Mục đích khoản vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2019		01/01/2019	
					Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Vay VND					41.134.887.481		93.915.306.270	
- Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng	VND	Thả nổi	2020	Di dời Xí nghiệp sẫm, lớp ô tô từ Bắc Mỹ An vào Khu công nghiệp Liên Chiểu	Thế chấp bằng Tài sản ⁽ⁱ⁾	7.387.418.000		23.025.018.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - Chi nhánh Đà Nẵng	VND	Thả nổi	2020	Di dời Xí nghiệp sẫm, lớp ô tô từ Bắc Mỹ An vào Khu công nghiệp Liên Chiểu	Thế chấp bằng Tài sản ⁽ⁱ⁾	-		13.351.525.400
- Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn	VND	Thả nổi	2019	Đầu tư dự án "Nhà máy sản xuất lốp xe tải Radial công suất 600.000 lốp/năm - GĐI"	Thế chấp bằng Tài sản (i)	-		18.609.981.389
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	VND	Thả nổi	2025	Đầu tư máy móc thiết bị thuộc Dự án "Nhà máy sản xuất lốp xe tải Radial công suất 600.000 lốp/năm"	Thế chấp bằng Tài sản ⁽ⁱ⁾	33.747.469.481		38.928.781.481



	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Mục đích khoản vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2019		01/01/2019	
						Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
						Vay ngoại tệ			
- Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn	USD	Thả nổi	2019	Đầu tư dự án "Nhà máy sản xuất lốp xe tải Radial công suất 600.000 lốp/năm - GĐI"	Thế chấp bằng Tài sản (i)	-	-	5.597.462,45	130.085.027.338
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	USD	Thả nổi	2025	Đầu tư máy móc thiết bị thuộc Dự án "Nhà máy sản xuất lốp xe tải Radial công suất 600.000 lốp/năm"	Thế chấp bằng Tài sản ⁽ⁱ⁾	4.637.219,66	107.722.612.702	6.345.674,66	147.505.207.472
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - Chi nhánh Đà Nẵng	USD	Thả nổi	2020	Di dời Xí nghiệp sẫm, lốp ô tô từ Bắc Mỹ An vào Khu công nghiệp Liên Chiểu	Thế chấp bằng Tài sản ⁽ⁱ⁾	607.136,00	14.103.769.280	4.068.869,00	94.723.270.320
Tổng cộng						162.961.269.463		466.228.811.400	
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(14.295.834.000)		(221.512.493.307)	
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						148.665.435.463		244.716.318.093	

⁽ⁱ⁾ Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.



22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.187.926.050.000	176.361.016.425	20.750.746.677	141.750.925.697	1.526.788.738.799
Lãi trong năm trước	-	-	-	140.948.953.148	140.948.953.148
Phân phối lợi nhuận năm 2017	-	24.904.757.421	-	(131.852.541.421)	(106.947.784.000)
- Trả cổ tức năm 2017	-	-	-	(95.034.084.000)	(95.034.084.000)
- Trích lập các quỹ	-	24.904.757.421	-	(24.904.757.421)	-
- Trích lập quỹ Khen thưởng Phúc lợi	-	-	-	(11.622.000.000)	(11.622.000.000)
- Trích lập quỹ Khen thưởng Ban Điều hành	-	-	-	(291.700.000)	(291.700.000)
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2018	-	-	-	(35.637.781.500)	(35.637.781.500)
- Tạm ứng cổ tức năm 2018	-	-	-	(35.637.781.500)	(35.637.781.500)
Số dư cuối năm trước	1.187.926.050.000	201.265.773.846	20.750.746.677	115.209.555.924	1.525.152.126.447
Lãi trong năm nay	-	-	-	250.526.442.150	250.526.442.150
Phân phối lợi nhuận năm 2018	-	21.142.342.972	-	(105.333.311.755)	(84.190.968.783)
- Trả cổ tức năm 2018	-	-	-	(71.275.563.000)	(71.275.563.000)
- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	21.142.342.972	-	(21.142.342.972)	-
- Trích lập quỹ Khen thưởng Phúc lợi	-	-	-	(12.685.405.783)	(12.685.405.783)
- Trích lập quỹ Khen thưởng Ban Điều hành	-	-	-	(230.000.000)	(230.000.000)
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2019 ⁽ⁱ⁾	-	-	-	(59.396.302.500)	(59.396.302.500)
- Tạm ứng cổ tức năm 2019	-	-	-	(59.396.302.500)	(59.396.302.500)
Số dư cuối năm nay	1.187.926.050.000	222.408.116.818	20.750.746.677	201.006.383.819	1.632.091.297.314

⁽ⁱ⁾ Căn cứ theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 13/NQ-DRC-HĐQT ngày 25/11/2019 thông qua phương án tạm ứng cổ tức năm 2019, Công ty đã tạm ứng cổ tức năm 2019 với tỷ lệ 5%/cổ phần.

Căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 06/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2019, Công ty thực hiện việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00%	140.948.953.148
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	15,00%	21.142.342.972
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	9,00%	12.685.405.783
Trích Quỹ Khen thưởng Ban Điều hành	0,16%	230.000.000
Chi trả cổ tức năm 2018	75,85%	106.913.344.500

(tương ứng mỗi cổ phần nhận 900 VND/cổ phiếu)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019 VND	Tỷ lệ %	01/01/2019 VND	Tỷ lệ %
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	599.993.580.000	50,51%	599.993.580.000	50,51%
- Các cổ đông khác	587.932.470.000	49,49%	587.932.470.000	49,49%
Cộng	1.187.926.050.000	100%	1.187.926.050.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.187.926.050.000	1.187.926.050.000
- Vốn góp cuối năm	1.187.926.050.000	1.187.926.050.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	5.565.860	5.565.860
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	130.671.865.500	130.671.865.500
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>71.275.563.000</i>	<i>95.034.084.000</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay</i>	<i>59.396.302.500</i>	<i>35.637.781.500</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	130.671.863.410	130.671.865.500
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>71.275.561.860</i>	<i>95.034.084.000</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay</i>	<i>59.396.301.550</i>	<i>35.637.781.500</i>
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	5.567.950	5.565.860

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	118.792.605	118.792.605
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	118.792.605	118.792.605
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>118.792.605</i>	<i>118.792.605</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	118.792.605	118.792.605
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>118.792.605</i>	<i>118.792.605</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	222.408.116.818	201.265.773.846
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	20.750.746.677	20.750.746.677
	243.158.863.495	222.016.520.523

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng với Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng như sau:

- Hợp đồng thuê đất số 08/2007 tại Khu công nghiệp Liên Chiểu, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng sử dụng với mục đích xây dựng Nhà máy sản xuất xăm lốp ô tô và các sản phẩm cao su. Thời hạn thuê đất là 39 năm, kể từ ngày 01/01/2006 đến ngày 01/01/2045. Tổng diện tích đất thuê tại Khu công nghiệp Liên Chiểu là 157.030 m². Theo hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng;
- Hợp đồng thuê đất số 07/2009 tại đường 4A, Khu Công nghiệp Liên Chiểu, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng với mục xây dựng Nhà máy sản xuất lốp ô tô. Thời hạn thuê đất là 38 năm, kể từ ngày 01/08/2009 đến ngày 01/08/2047. Tổng diện tích đất thuê là 14.460 m². Theo hợp đồng thuê đất này, Công ty phải thanh toán hết một lần tiền thuê đất cho toàn bộ thời gian thuê;
- Hợp đồng thuê lại đất số 02/2010 tại đường số 7, Khu Công nghiệp Liên Chiểu, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng để xây dựng nhà máy sản xuất ô tô. Thời gian thuê từ ngày 14/05/2010 đến ngày 12/12/2046. Tổng diện tích là 50.803 m². Theo hợp đồng thuê đất này, Công ty phải thanh toán hết một lần tiền thuê đất cho toàn bộ thời gian thuê;
- Hợp đồng thuê đất số 03/2013 tại đường 3, Khu Công nghiệp Liên Chiểu, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng với mục xây dựng Nhà máy sản xuất lốp ô tô. Thời hạn thuê đất là 34 năm, kể từ ngày 01/11/2012 đến ngày 12/12/2046. Tổng diện tích đất thuê là 4.000 m². Theo hợp đồng thuê đất này, Công ty phải thanh toán hết một lần tiền thuê đất cho toàn bộ thời gian thuê;
- Hợp đồng thuê đất số 2511/2016 tại Lô M2, đường số 6, Khu Công nghiệp Liên Chiểu, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng với mục đích thực hiện các hoạt động kinh doanh. Thời gian thuê đất tới ngày 12 tháng 12 năm 2046. Tổng diện tích là 47.295,4 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải thanh toán hết một lần tiền thuê đất cho toàn bộ thời gian thuê.

Vào ngày 31/12/2019, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.652.897.772	1.652.897.772
- Từ 1 năm đến 5 năm	6.611.591.088	6.611.591.088
- Trên 5 năm	36.417.112.069	38.070.009.836

b) Tài sản nhận giữ hộ

	Số lượng	Chủng loại	Chất lượng	Giá trị
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	10 chiếc	Khuôn SX lốp	Tốt	395.863.720

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
USD	355,162.55	521.305,34
EUR	314,14	348,08
SGD	286,56	330,72

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2019	01/01/2019
Nợ khó đòi đã xử lý	1.267.235.109	978.198.994

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán sản phẩm xe đạp	196.726.602.711	182.080.063.601
Doanh thu bán sản phẩm xe máy	377.706.047.996	400.764.295.451
Doanh thu bán sản phẩm, yếm ô tô	3.448.987.905.648	3.152.691.734.251
Doanh thu bán cao su kỹ thuật	7.640.667.955	8.595.475.096
Doanh thu bán vật tư, phế phẩm	4.238.178.501	3.619.583.930
Doanh thu khác	1.660.147.127	1.392.963.142
	4.036.959.549.938	3.749.144.115.471
Doanh thu đối với các bên liên quan	39.100.000	59.600.000

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chiết khấu thương mại	158.293.434.696	176.292.550.207
Giảm giá hàng bán	14.643.384.995	16.486.842.207
Hàng bán bị trả lại	5.915.300.492	5.266.901.987
	178.852.120.183	198.046.294.401

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn bán sản phẩm xe đạp	164.143.766.146	154.855.217.355
Giá vốn bán sản phẩm xe máy	301.685.218.860	330.734.674.394
Giá vốn bán sản phẩm, yếm ô tô	2.813.888.603.603	2.627.880.883.603
Giá vốn bán cao su kỹ thuật	4.572.203.877	4.845.125.655
Giá vốn bán vật tư, phế phẩm	1.902.838.073	1.746.782.823
Giá vốn khác	536.826.360	317.678.319
	3.286.729.456.919	3.120.380.362.149

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.665.401.565	2.628.901.932
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	9.909.270.922	8.973.367.514
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	163.746.831	-
	11.738.419.318	11.602.269.446

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	40.480.489.627	49.464.908.341
Chiết khấu thanh toán	37.839.834.238	33.455.426.091
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.947.528.636	15.085.789.028
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	862.245.677	179.441.964
	82.130.098.178	98.185.565.424

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	22.754.143.376	14.058.251.378
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.780.567.159	4.207.478.405
Chi phí dịch vụ mua ngoài	96.218.898.899	90.642.156.539
Chi phí khác bằng tiền	4.399.672.187	3.867.467.766
	127.153.281.621	112.775.354.088

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.511.169.152	3.299.529.522
Chi phí nhân công	37.437.257.857	32.186.341.063
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.687.793.793	2.665.579.078
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng	(1.006.299.367)	951.611.686
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.351.406.216	10.704.434.256
Chi phí khác bằng tiền	3.455.673.173	4.293.082.137
	61.437.000.824	54.100.577.742

31. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	205.518.000	4.417.147.745
Xử lý chênh lệch công nợ	74.987.347	14784050
Tiền bồi thường chất lượng thu được	116.493.930	-
Các khoản khác	397.041.452	40.688.399
	794.040.729	4.472.620.194

32. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tiền chậm nộp thuế	35.855.717	2.463.750.698
Thuế GTGT bị truy thu	-	1.811.548.125
Chi phí khác	573.194	-
	36.428.911	4.275.298.823

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	313.153.623.349	177.455.552.484
Các khoản điều chỉnh tăng	506.909.816	5.163.925.993
- Tiền chậm nộp thuế	35.855.717	4.275.298.823
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	324.000.000	324.000.000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện cuối năm nay	127.054.099	524.627.170
- Chi phí không được trừ khác	20.000.000	40.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	1.263.621.514	1.529.174.574
- Lãi đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối năm 2018	524.627.170	86.481.798
- Thu nhập chịu thuế đã tính thuế năm trước theo Kiểm toán nhà nước	738.994.344	1.442.692.776
Thu nhập chịu thuế TNDN	312.396.911.651	181.090.303.903
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	62.479.382.330	36.218.060.781
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	147.798.869	288.538.555
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	9.219.415.021	15.035.184.993
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(44.247.533.519)	(42.322.369.308)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	27.599.062.701	9.219.415.021

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	250.526.442.150	140.948.953.148
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	250.526.442.150	140.948.953.148
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	118.792.605	118.792.605
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.109	1.187

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.736.497.528.960	2.613.482.815.158
Chi phí nhân công	328.853.747.476	265.707.773.538
Chi phí khấu hao tài sản cố định	274.708.249.201	271.445.901.043
Chi phí dịch vụ mua ngoài	257.218.847.652	197.410.725.971
Chi phí khác bằng tiền	86.834.648.853	83.979.554.054
	3.684.113.022.142	3.432.026.769.764

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.704.997.626	-	50.923.560.193	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	143.426.743.229	(2.424.871.135)	314.420.547.919	(3.677.906.417)
	189.131.740.855	(2.424.871.135)	365.344.108.112	(3.677.906.417)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	680.632.759.341	951.356.285.851
Phải trả người bán, phải trả khác	226.189.843.906	249.394.188.275
Chi phí phải trả	4.553.558.320	7.153.372.082
	911.376.161.567	1.207.903.846.208

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.704.997.626	-	-	45.704.997.626
Phải thu khách hàng, phải thu khác	140.865.393.169	136.478.925	-	141.001.872.094
Cộng	186.570.390.795	136.478.925	-	186.706.869.720
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.923.560.193	-	-	50.923.560.193
Phải thu khách hàng, phải thu khác	310.606.162.577	136.478.925	-	310.742.641.502
Cộng	361.529.722.770	136.478.925	-	361.666.201.695

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	531.967.323.878	148.665.435.463	-	680.632.759.341
Phải trả người bán, phải trả khác	225.769.843.906	420.000.000	-	226.189.843.906
Chi phí phải trả	4.553.558.320	-	-	4.553.558.320
	762.290.726.104	149.085.435.463	-	911.376.161.567
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	706.639.967.758	244.716.318.093	-	951.356.285.851
Phải trả người bán, phải trả khác	248.974.188.275	420.000.000	-	249.394.188.275
Chi phí phải trả	7.153.372.082	-	-	7.153.372.082
	962.767.528.115	245.136.318.093	-	1.207.903.846.208

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là tiền thực thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là tiền thực trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

38. THÔNG TIN KHÁC

Liên quan đến các hợp đồng thuê đất số 08/2007, 07/2009, 02/2010 và 03/2013 được nêu tại Thuyết minh số 23(a) giữa Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng (DRC) và Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng (SDN) - Đơn vị đã ký hợp đồng thuê đất với Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng và thực hiện cho thuê lại đất đối với các doanh nghiệp trong Khu công nghiệp Liên Chiểu. Công ty có một số thông tin sau:

Căn cứ theo thông báo số 235/TB-UBND ngày 25/12/2015 về “ý kiến kết luận của Chủ tịch UBND thành phố Huỳnh Đức Thơ tại cuộc họp chuyên đề về khu công nghiệp” và Quyết định số 272/QĐ-UBND ngày 14/01/2016 “Quy định đơn giá cho thuê lại đất và sử dụng hạ tầng tại các Khu công nghiệp do thành phố Đầu tư” của Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng, theo đó: các doanh nghiệp trả tiền thuê lại đất theo phương thức hàng năm thì áp dụng đơn giá mới là 23.000 đồng/m²/năm, các doanh nghiệp trả tiền thuê lại đất một lần cho cả thời gian thuê là 17.400 đồng/m²/năm và phí sử dụng hạ tầng mới là 8.000 đồng/m²/năm và đơn giá này được giữ ổn định trong thời gian 05 năm kể từ ngày 01/02/2017. SDN đã gửi Công văn số 154/2016/CV-SDN/BPC ngày 26/04/2016 tới Ban Quản lý các Khu công nghiệp và Chế xuất Đà Nẵng về việc đăng ký khung giá đất cho thuê lại và tiền phí hạ tầng tại Khu công nghiệp Liên Chiểu và Ban Quản lý đã gửi Công văn tiếp nhận số 562/BQL-DN ngày 06/05/2016, theo đó đơn giá tiền cho thuê lại đất theo phương thức thanh toán hàng năm từ 20.000 đồng/m²/năm đến 30.000 đồng/m²/năm và đơn giá tiền phí hạ tầng là từ 8.000 đồng/m²/năm đến 9.000 đồng/m²/năm áp dụng từ năm 2016.

Đồng thời từ năm 2015 đến nay, SDN đã gửi các công văn và thông báo cho DRC về việc điều chỉnh đơn giá tiền thuê lại đất, phí quản lý và sử dụng cơ sở hạ tầng trong Khu công nghiệp Liên Chiểu (KCN). Tuy nhiên, DRC không đồng ý với mức tiền thuê lại đất và phí sử dụng hạ tầng điều chỉnh tăng mà SDN đã thông báo, do DRC đã nhiều lần đề xuất tăng giá thuê đất theo lộ trình 5 năm với mức tăng 15% và giữ nguyên mức phí sử dụng cơ sở hạ tầng như theo quy định trong Hợp đồng nhưng SDN vẫn giữ quan điểm áp giá như thông báo tháng 5/2016. Mặt khác, theo đơn giá mới SDN thông báo thì đơn giá tiền thuê lại đất tăng đột biến từ 4.200 đồng/m²/năm - 5.071 đồng/m²/năm lên 23.000 đồng/m²/năm, và phí sử dụng hạ tầng tăng từ 2.520 đồng/m²/năm - 5.637 đồng/m²/năm lên 8.000 đồng/m²/năm, mức tăng quá cao gây ảnh hưởng trực tiếp đến giá thành, giảm tính cạnh tranh của sản phẩm và ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất kinh doanh của DRC cũng như các doanh nghiệp thuộc Cụm II trong Khu công nghiệp Liên Chiểu. Do đó DRC và các doanh nghiệp thuộc Cụm II trong Khu công nghiệp Liên Chiểu đã tổ chức họp, thống nhất và nộp đơn kiến nghị nhiều lần lên Ban quản lý các Khu Công nghiệp và Chế xuất Đà Nẵng và Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng để đề xuất lại việc tăng giá thuê đất và lộ trình tăng giá.

Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng và Ban Quản lý các Khu công nghiệp và Chế xuất Đà Nẵng gửi các công văn yêu cầu SDN và các doanh nghiệp thuộc Cụm II thống nhất đơn giá thuê lại đất và khuyến nghị SDN tiếp tục thương lượng điều chỉnh đơn giá tiền thuê lại đất và sử dụng hạ tầng trên nguyên tắc tuân thủ các quyết định của pháp luật. Đồng thời cũng lưu ý cần xem xét đối với các dự án có sẵn, các dự án có đóng góp lớn vào ngân sách thành phố. Và trong trường hợp cuối cùng, nếu các bên không đạt được thỏa thuận thì đề nghị đưa ra tòa án để xử lý dứt điểm.

Trong năm 2019, SDN tiếp tục gửi thông báo số 155/2019/TB-SDN/TCKT ngày 05/06/2019 về tiền thuê đất và phí hạ tầng Khu Công nghiệp Liên Chiểu mà Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng (DRC) phải thanh toán theo đơn giá mới. Theo đó, đơn giá thuê lại đất tăng từ 4.830 đồng/m²/năm lên 6.300 đồng/m²/năm (tiền thuê đất năm 2016) và lên 12.600 đồng/m²/năm (tiền thuê đất từ năm 2017 đến năm 2020), phí sử dụng hạ tầng mới là 8.000 đồng/m²/năm (từ năm 2016 đến năm 2020). Tổng số tiền phải thanh toán về tiền thuê đất và phí hạ tầng chênh lệch theo đơn giá mới là 9.024.191.818 đồng (đã bao gồm thuế VAT và lãi chậm nộp). Việc thay đổi đơn giá thuê đất và phí hạ tầng tại Khu Công nghiệp Liên Chiểu vẫn chưa có được sự thống nhất giữa SDN, DRC và các doanh nghiệp trong cụm II.

Ngày 19/11/2019, SDN đã xuất hóa đơn tiền thuê đất và phí sử dụng hạ tầng Khu công nghiệp Liên Chiểu cho DRC theo đơn giá cũ. Tuy nhiên tới thời điểm 31/12/2019, hai bên vẫn chưa có biên bản làm việc thống nhất về vấn đề này. Do đó, DRC vẫn đang ghi nhận chi phí tiền thuê lại đất và phí sử dụng hạ tầng theo đơn giá cũ mà chưa ghi nhận chi phí tăng thêm này vào Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

39. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

40. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Toàn bộ doanh thu của Công ty đều là doanh thu bán sản phẩm cao su nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Theo khu vực địa lý

	Trong nước	Ngoài nước	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.125.857.999.435	1.732.249.430.320	3.858.107.429.755
Tổng chi phí mua tài sản cố định	18.678.544.945	-	18.678.544.945
Tài sản bộ phận	47.890.505.417	94.061.720.462	141.952.225.879
Tài sản không phân bổ	-	-	2.547.650.676.985

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng	39.100.000	59.600.000
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	Cùng Tập đoàn 13.500.000	59.600.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	Cùng Tập đoàn 25.600.000	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	-	1.203.013.045
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Cùng Tập đoàn -	1.203.013.045

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	914.428.421	771.719.978
Thu nhập của thành viên HĐQT và người quản lý khác	4.707.091.144	4.060.868.854



42. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC kiểm toán.

Phạm Thị Quỳnh Nga
Người lập biểu
Đà Nẵng, ngày 05 tháng 03 năm 2020

Trần Thị Mỹ Lệ
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Bình
Tổng Giám đốc